



INLACO HAIPHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Số 4 Nguyễn Trãi - Quận Ngô Quyền - TP. Hải Phòng
Tel : 031/826867 Fax : 031.826838 Email : inlacohpg@hn.vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2009

(Mẫu : CBTT-03 : Ban hành theo thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	28.004.547.963	36.795.631.093
1	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	6.575.195.732	9.552.079.376
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	10.541.488.726	18.881.219.755
4	Hàng tồn kho	5.648.708.665	5.111.236.929
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.239.154.840	3.251.095.033
II	Tài sản dài hạn	304.346.107.110	289.998.943.728
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	302.255.634.454	289.312.822.962
	- Tài sản cố định hữu hình	288.423.540.696	272.097.394.916
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.832.093.758	17.215.428.046
3	Bất động sản đầu tư		
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
4	Tài sản dài hạn khác	2.090.472.656	686.120.766
III	Tổng cộng tài sản	332.350.655.073	326.794.574.821
IV	Nợ phải trả	211.326.380.255	206.689.012.903
1	Nợ ngắn hạn	45.293.732.707	56.078.417.003
2	Nợ dài hạn	166.032.647.548	150.610.595.900
V	Vốn chủ sở hữu	121.024.274.818	120.105.561.918
1	Vốn chủ sở hữu	116.608.047.805	115.845.757.405
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.740.520.000	40.740.520.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	67.421.720.000	67.421.720.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	10.200.000	10.200.000
	- Cổ phiếu quỹ	(685.057.621)	(685.057.621)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(145.754.778)
	- Các quỹ	2.205.051.846	2.205.051.846
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.915.613.580	6.299.077.958
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	4.416.227.013	4.259.804.513
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.416.227.013	4.259.804.513
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Tổng cộng nguồn vốn	332.350.655.073	326.794.574.821

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.267.521.816	33.371.349.741	130.829.088.029	96.945.644.989
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	27.267.521.816	33.371.349.741	130.829.088.029	96.945.644.989
4	Giá vốn hàng hoá	25.848.408.829	33.244.823.920	108.856.765.162	94.311.967.400
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	1.419.112.987	126.525.821	21.972.322.867	2.633.677.589
6	Doanh thu hoạt động tài chính	176.208.397	765.857.247	4.092.286.988	1.130.154.254
7	Chi phí tài chính	6.607.983.700	4.568.278.867	11.083.409.172	10.177.841.997
8	Chi phí bán hàng				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.602.403.860	2.318.786.729	8.530.830.411	8.059.304.992
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(6.615.066.176)	(5.994.682.528)	6.450.370.272	#####
11	Thu nhập khác	17.580.760.365	18.727.605.021	18.017.725.582	39.179.694.527
12	Chi phí khác	7.860.361.850	13.344.779.614	7.932.903.403	27.908.610.588
13	Lợi nhuận khác	9.720.398.515	5.382.825.407	10.084.822.179	11.271.083.939
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.105.332.339	(611.857.121)	16.535.192.451	(3.202.231.207)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.187.319.031		5.947.679.862	
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.317.825.976)		(1.317.825.976)	
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	2.235.839.284	(611.857.121)	11.905.338.565	(3.202.231.207)
17	Tổng số cổ phiếu của cổ đông	4.052.732	4.052.732	4.052.732	4.052.732
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	552		2.938	
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			22%	

Ghi chú :

- (18) Thu nhập trên mỗi cổ phiếu được tính loại trừ cổ phiếu quỹ

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		88,53%	88,27%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		11,47%	11,73%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		63,25%	47,22%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		36,75%	52,78%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh hiện hành (lần)		1,58	2,12
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)		0,66	0,55
	- Khả năng thanh toán nhanh (lần)		0,17	0,17
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		-0,19%	0,92%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		-1,16%	5,05%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH		-0,51%	1,75%

IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2009

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và DT khác	01	119.054.277.819	152.765.357.699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02	(67.714.846.012)	(69.181.220.224)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.249.517.417)	(37.843.203.972)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.238.516.507)	(5.926.808.792)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.636.418.736)	(5.082.003.749)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.251.183.819	16.291.632.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.870.152.647)	(15.536.924.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.596.010.319	35.486.828.889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS khác	21	(115.808.647.678)	(79.593.354.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS khác	22	38.501.429.774	8.145.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24		50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	239.404.113	3.582.549.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.067.813.791)	(17.865.805.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31		
2. Tiền chi trả góp vốn, mua lại cổ phiếu	32		(674.857.621)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.714.117.603	1.983.468.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.227.855.862)	(43.544.324.568)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.918.188.600)	(5.119.590.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77.568.073.141	(47.355.304.989)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.096.269.669	(29.734.281.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.184.034.370	38.242.170.400
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NTĐ</i>	61	(728.224.663)	(323.854.380)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9.552.079.376	8.184.034.370

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Tỷ lệ cổ phần Nhà nước chiếm 24,85% tổng số vốn điều lệ của công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động trong và ngoài nước
- Cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh : lĩnh vực hàng hải , cho thuê lao động và cho thuê văn phòng

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm. Đây là báo cáo Tài chính được lập cho quý IV năm 2009

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Kế toán Việt Nam

2. Báo cáo Tài chính được lập theo nguyên tắc : giá gốc, phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm nguyên nhiên vật liệu chủ yếu là dầu nhớt, dầu DO, dầu FO còn tồn trên các tàu biển đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ kế toán và công cụ dụng cụ chủ yếu là giá trị hàng Bảo hộ lao động. Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm : chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm : giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ... có liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng cơ bản : là giá trị quyết toán công trình xây dựng theo Quy định tại Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có)

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

3.2 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống Quản lý an toàn Hàng hải ISM Code có thời gian sử dụng ước tính là 5 (năm) năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm P&I cho đội tàu của công ty; chi phí mua bảo hiểm tai nạn cho CBCNV; chi phí mua đồ dùng văn phòng , vật tư cấp cho tàu phân bổ vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng kỳ

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần :

+ *Vốn đầu tư của chủ sở hữu* : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu theo mệnh giá cổ phiếu.

+ *Thặng dư vốn cổ phần* : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung vốn điều lệ.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các Quỹ và trả lãi cổ tức với tỷ lệ nhất định căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : được ghi nhận trên cơ sở hoá đơn bán hàng đã phát hành và dịch vụ đã cung cấp, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả SXKD là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

V. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	14.065,00	1.072.237.921		472.650.225
	14.065,00	1.072.237.921		472.650.225

Tiền gửi ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn				
<i>Tiền gửi Việt Nam Đông (VNĐ)</i>		792.913.973		798.295.348
<i>Tiền gửi Đô la Mỹ (USD)</i>	428.455,91	7.686.927.482	297.311,76	5.304.250.712
Tiền gửi có kỳ hạn				
Cộng tiền gửi ngân hàng	428.455,91	8.479.841.455	297.311,76	6.102.546.060
Tổng cộng tiền	442.520,91	9.552.079.376	297.311,76	6.575.196.285

03. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản phải thu khác	7.819.908.602	1.034.605.204
Cộng	7.819.908.602	1.034.605.204

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	5.099.636.929	5.612.543.665
Công cụ dụng cụ - BHLĐ	11.600.000	36.165.000
Cộng hàng tồn kho	5.111.236.929	5.648.708.665

08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Công cụ dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	263.609.967.590	402.975.952	266.359.101.372
Tăng trong kỳ	-	111.133.799.643	12.080.000	111.145.879.643
Giảm trong kỳ	-	29.482.002.152		#####
Số dư cuối kỳ	2.346.157.830	345.261.765.081	415.055.952	348.022.978.863
Gía trị hao mòn				
Số dư đầu năm	651.710.500	63.935.965.033	225.787.943	64.813.463.476
Tăng trong kỳ	391.026.302	17.222.415.965	96.054.996	17.709.497.263
Giảm trong kỳ	-	6.597.376.792		6.597.376.792
Số dư cuối kỳ	1.042.736.802	74.561.004.206	321.842.939	75.925.583.947
Gía trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.694.447.330	199.674.002.557	177.188.009	201.545.637.896
Số dư cuối kỳ	1.303.421.028	270.700.760.875	93.213.013	272.097.394.916

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Hệ thống QL an toàn	Cộng
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	97.929.100	97.929.100

Gía trị hao mòn			
Số dư đầu năm	-	91.400.512	91.400.512
Tăng trong kỳ	-	6.528.588	6.528.588
Giảm trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	-	97.929.100	97.929.100

Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	6.528.588	6.528.588
Số dư cuối kỳ	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ	10.777.754.000	10.777.754.000
Xây dựng cơ bản	238.989.371	238.989.371
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.198.684.675	2.815.350.387
Cộng	17.215.428.046	13.832.093.758

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Hàng hải HP	20.721.855.000	14.515.335.000	20.721.855.000	#####
- Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Hải Phòng	-	4.578.696.900		4.578.696.900
Vay ngắn hạn	6.392.020.000	31.996.128.771	#####	7.391.092.900
Cộng	27.113.875.000	51.090.160.671	51.718.910.871	26.485.124.800

16. Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		500.621.062
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.227.321.571)	2.187.319.031
- Các loại thuế khác	154.099.389	294.375.584
Cộng	(1.073.222.182)	2.982.315.677

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	813.844.691	597.319.780
- BHXH + Bảo hiểm y tế	350.345.189	138.117.486
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.717.490	487.314.690
- Phải trả khác bao gồm :		
+ Lãi cổ đông	1.219.455.200	2.217.955.600
+ Các đối tượng khác	2.604.926.519	2.344.958.932
Cộng	5.529.289.089	5.785.666.488

20. Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
NHTMCP Hàng hải HP	8.845.200,00	150.482.732.200	3.932.500,00	66.762.052.500
Cộng	8.845.200,00	150.482.732.200	3.932.500,00	66.762.052.500

22. Vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	#####	-	-	107.487.382.379
Vốn góp	40.740.520.000		-	#####
- Vốn Nhà nước	10.125.000.000			#####
- Vốn cổ đông khác	30.615.520.000			#####
Cổ phiếu quỹ	(685.057.621)			(685.057.621)
Thặng dư vốn	67.421.720.000			#####
Vốn khác của chủ sở hữu	10.200.000			10.200.000
Các quỹ	6.464.856.359	1.498.681.700	2.977.234.641	4.986.303.418
- Quỹ dự phòng tài chính	2.205.051.846		595.266.928	1.609.784.918
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.259.804.513	1.498.681.700	2.381.967.713	3.376.518.500
Lợi nhuận chưa phân phối	6.299.077.958	7.995.124.159	(3.202.231.207)	#####
- Lãi năm trước	9.501.309.165	7.995.124.159		#####
- Lãi năm nay	(3.202.231.207)		(3.202.231.207)	-
Cộng	#####	9.493.805.859	(224.996.566)	129.970.119.121

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh thu bán hàng & cung cấp D

	Quý IV		LK từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu	33.371.349.741	27.267.521.816	96.945.644.989	130.829.088.029
26. Các khoản giảm trừ	-			
27. Doanh thu thuần	33.371.349.741	27.267.521.816	96.945.644.989	130.829.088.029
Trong đó :				
- Doanh thu vận tải	32.080.230.180	26.062.624.101	92.002.294.628	125.577.953.947
- Doanh thu dịch vụ hàng hải	-	1.450.849	15.019.400	106.917.949
- Doanh thu cho thuê lao động	1.169.413.925	1.080.832.139	4.449.944.782	4.682.124.582
- Doanh thu cho thuê văn phòng	121.705.636	122.614.727	478.386.179	462.091.551

28. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		LK từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trụ sở công ty				
- Giá vốn vận tải	32.797.103.053	25.338.327.938	92.165.966.685	106.327.463.370
- Giá vốn dịch vụ hàng hải		14.501	15.019.400	91.778.572
- Giá vốn cho thuê lao động	399.227.834	452.731.787	1.929.105.737	2.215.026.463
- Giá vốn cho thuê văn phòng	48.493.033	57.334.603	201.875.578	222.496.757
Cộng	33.244.823.920	25.848.408.829	94.311.967.400	108.856.765.162

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2010


K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Sĩ Lợi